

Bản án số: **88/2018/DS-PT.**

Ngày: 02-5-2018.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thu Hương**;

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Kim Hương**;

Bà **Ngô Thị Trang**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Ngọc Mỹ** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang:* Bà **Trần Thị Lành** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án sơ thẩm số: 58/2017/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2018/QĐPT-DS ngày 29 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ông Phạm Tấn K**, sinh năm 1940 (Có mặt)

Địa chỉ: xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang

- Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn B**, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Trọng L, sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Tấn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Phạm Tấn K trình bày:

Khoảng tháng 01 năm 2017, ông Phạm Tấn K đến vụ thu hoạch mía, diện tích khoảng 10 công tầm 03m, loại gốc 16 mía tơ, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang. Ông K bán mía cho ông Nguyễn Văn K1, sau đó ông K1 bán lại cho ông Nguyễn Văn B. Ông B là người kêu nhân công vào đốn mía và cân mía của ông K. Con ruột ông K là ông Phạm Trọng L là người xem cân và ghi sổ. Ông B cân mía và cho rằng chỉ có 40 tấn, trả cho ông L số tiền là 52.000.000 đồng (giá 1.300 đồng/kg), nhưng thực tế hàng năm mía của ông K thu hoạch bán được khoảng 80 tấn. Như vậy ông B còn thiếu ông K 40 tấn mía. Nay ông K yêu cầu ông B trả cho ông K số tiền là 52.000.000 đồng.

Đối với số tiền bán mía ông L đã nhận, ông K không tranh chấp, đồng thời cũng không có yêu cầu gì đối với ông L.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông Phạm Tấn K là cha vợ của ông B. Diện tích đất trồng mía của ông K tọa tại ấp A, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang chỉ khoảng 05 công, không phải 10 công như ông K trình bày. Ông B không mua mía của ông K, cũng không mua mía của ông Nguyễn Văn K1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trọng L trình bày:

Ông Phạm Tấn K là cha ruột của ông L. Ông L trồng mía trên diện tích đất nhà khoảng 05 công tầm 03m. Tới vụ thu hoạch ông L bán mía cho ông Nguyễn Văn K1 với giá 1.100 đồng/kg. Ông K1 đưa tiền cọc cho ông L 7.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận xong, ông L kêu nhân công vào đốn mía, xem cân và ghi sổ. Số mía cân được là 39.484kg thành tiền 43.432.000 đồng. Ông K1 trả đủ tiền cho ông L. Sổ cân mía do ông L cất giữ, nay đã thất lạc. Ông B không kêu nhân công vào đốn mía, đồng thời không liên quan đến việc mua bán giữa gia đình ông L với ông K1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K1 trình bày:

Khoảng ngày 10/02/2017, ông Phạm Tấn K đến nhà ông K1 kêu bán mía, giá 1.000 đồng/kg; thời điểm đó giá thị trường khoảng một ngàn mấy. Thấy vậy, ông K1 điện thoại cho các con của ông K, thì các con của ông K nói ông K bị lừa đừng mua bán với ông K. Sau đó ông K1 đến nhà của ông K để thỏa thuận việc mua bán, ông L là người trực tiếp bàn bạc và bán mía cho ông K1 với giá 1.100 đồng/kg. Sau khi thỏa thuận xong ông L kêu nhân công vào đốn mía, Ông K1 đến cân, số mía cân được là 39.484kg thành tiền 43.432.000 đồng. Ông K1

trả đủ tiền cho ông L. Ông K1 cân mía cho ghe mía ở Hậu Giang, không có bán lại cho ông B.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2017/DS-ST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tấn K về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” với ông Nguyễn Văn B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*** Đến ngày 08/01/2018, ông Phạm Tấn K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm:**

Ông K không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại nội dung vụ án.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn Phạm Tấn K giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông K xác định thân kinh của ông bình thường, ổn định, không bị bệnh về thân kinh; ông có sổ khám sức khỏe nhưng là để khám, điều trị các bệnh khác như lao, phổi...

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Tấn K thấy rằng: ông K không trồng mía và cũng không thỏa thuận mua bán mía với ông B. Thực tế gia đình ông K có bán mía cho anh Nguyễn Văn K1, anh K1 xác định trực tiếp thỏa thuận mua bán mía với anh L chứ không phải ông K và diện tích mía chỉ có 05 công chứ không phải 10 công như ông K trình bày. Sau khi mua, anh K1 bán lại cho ghe mua mía ở Hậu Giang để hưởng chênh lệch với số lượng 04 tấn và đã trả đủ tiền cho L. Giữa ông K và ông B không giao dịch mua bán mía; việc này các con ông K gồm Phạm Thị Bé H, Phạm Thị Bé N và Phạm Đức H cũng đều xác định ông K không trồng mía và không giao dịch mua bán mía với ông B. Ông B không thừa nhận có mua mía của ông K. Ông K khởi kiện ông B nhưng không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông. Do đó cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông K là có căn cứ.

Giai đoạn phúc thẩm ông K kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự bác kháng cáo của ông Phạm Tấn K; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện U.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trọng L và ông Nguyễn Văn K1 đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt những người này.

[2]. Về nội dung:

Nguyên đơn Phạm Tấn K cho rằng ông không mua bán mía với ông B, Ông K1 đã mua mía của ông, sau đó ông K1 bán lại cho ông B; hàng năm, mía của ông thu hoạch được khoảng 80 tấn mía. Năm 2017, ông B mua mía thì chỉ trả tiền của 40 tấn mía, còn thiếu 40 tấn. Ông K yêu cầu ông B trả số tiền 52.000.000 đồng tương đương với 40 tấn mía còn thiếu.

Xét kháng cáo của ông Phạm Tấn K, đối chiếu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng:

Theo lời trình bày của ông L: Ông là người trồng mía và trực tiếp thỏa thuận mua bán mía với ông K1. Ông L xác định số lượng mía bán cho ông K1 là 39.484kg, thành tiền 43.432.000 đồng. Ông L đã nhận tiền của ông K1.

Về phía ông K1 xác nhận: Ông chỉ thỏa thuận mua bán mía với ông L, không thỏa thuận mua bán với ông B. Số lượng mía ông L bán cho là 39.484kg, thành tiền 43.432.000 đồng. Ông không bán lại mía cho ông B.

Ông B xác định không mua mía của ông K, cũng không mua lại mía của ông K1.

Các con ruột của ông K gồm: bà Phạm Thị Bé H, bà Phạm Thị Bé N và ông Phạm Đức H đều xác nhận: Diện tích trồng mía của ông K chỉ khoảng 05 công, số lượng mía bán cho ông K1 khoảng 40 tấn, không phải 80 tấn như ông K trình bày. Ông K1 mua mía xong cũng không bán mía lại cho ông B.

Như vậy, qua lời khai của ông K1 và các con của ông K cho thấy: ông L là người trực tiếp bán mía cho ông K1, ông B không tham gia trong việc mua bán này. Số lượng mía đã cân, ông L và ông K1 khai trùng khớp với nhau là 39.484kg, không phải 80 tấn như ông K trình bày. Ông B xác định không mua mía của ông K. Đồng thời, ông K cũng xác định không trồng mía và không có giao dịch mua bán mía với ông B nên giữa ông K và ông B không phát sinh hợp

đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 428 Bộ luật dân sự 2005. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K là có cơ sở.

Ông K kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông B đã mua tài sản của ông nhưng chưa thanh toán tiền nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ xem xét, thỏa mãn theo yêu cầu kháng cáo của ông K.

Từ những phân tích và nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Phạm Tấn K, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2017/DS-ST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện U.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Tấn K có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm và xin miễn tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi ngày 23/11/2009 của Quốc hội; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Phạm Tấn K thuộc trường hợp được miễn án phí, nên miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc đối với ông K. Ông K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.300.000 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 428 - Bộ luật Dân sự năm 2005.

Điều 2 Luật người cao tuổi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Phạm Tấn K.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2017/DS-ST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

[1]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tấn K về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” với ông Nguyễn Văn B.

[2]. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm đối với ông Phạm Tấn K. Ông K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.300.000 đồng (*Một triệu ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0006645 ngày 11/8/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện U;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Đã ký

Hoàng Thị Thu Hương

